

Unit 10: Ecotourism

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
aware (adj)	/ə'weə/	có nhận thức, ý thức được
brochure (n)	/'brəʊʃə/	tờ quảng cáo
craft (n)	/kra:ft/	đồ thủ công
crowd (v)	/kraʊd/	đổ về, kéo về
culture (n)	/'kʌltʃə/	văn hoá
ecotourism (n)	/'i:kəʊ,tʊərɪz(ə)m/	du lịch sinh thái
explore (v)	/ɪks'plɔ:/	khám phá
floating market (n)	/'fləʊtɪŋ 'mɑ:kɪt/	chợ nổi
follow (v)	/'fɒləʊ/	đi theo
host (n)	/həʊst/	chủ nhà
hunt (v)	/hʌnt/	săn bắn
impact (n)	/'ɪmpækt/	tác động
local (adj)	/'ləʊkəl/	tại địa phương
mass (adj)	/mæs/	theo số đông
path (n)	/pɑ:θ/	lối đi
profit (n)	/'prɒfɪt/	lợi nhuận
protect (v)	/prə'tekt/	bảo vệ
responsible (adj)	/rɪs'pɒnsəbl/	có trách nhiệm
souvenir (n)	/su:və'niə/	quà lưu niệm
stalactite (n)	/'stæləktɪt/	nhũ đá (trong hang động)
trail (n)	/treɪl/	đường mòn
waste (v)	/weɪst/	lãng phí
weave (v)	/wi:v/	dệt